

PHẬT GIÁO THỜI LIÊU VÀ CHÍNH SÁCH CỦA TRIỀU NHÀ LIÊU ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO

Tóm tắt: Triều Liêu là một triều đại phong kiến do người Khiết Đan lập ra ở phương Bắc, Trung Quốc. Trong thời gian tồn tại 219 năm của mình, quốc gia này duy trì tình trạng đối kháng kéo dài với vương triều Tống ở Trung Nguyên, trong khi đó ở trong nước, tín ngưỡng Phật giáo dần dần được phổ biến rộng rãi tới mọi tầng lớp trong xã hội người Khiết Đan và ngày càng thâm nhập sâu vào các phương diện của đời sống xã hội. Từ hoàng đế đến giới quý tộc, từ tầng lớp quan lại đến dân chúng đều hết sức thành kính sùng bái đạo Phật. Dưới sự khuyến khích của giai cấp thống trị, giới quý tộc người Khiết Đan đã ra sức quyên góp đất đai, tiền của để xây dựng chùa chiền và nuôi dưỡng tầng lớp tăng lữ. Nhờ đó, triều Liêu đã để lại cho hậu thế một số công trình kiến trúc Phật giáo to lớn, trang nghiêm, được xây dựng công phu và có giá trị nghệ thuật cao, góp phần thể hiện rõ nét vẻ đẹp của văn hóa Phật giáo ở Trung Quốc thời kỳ này.

Từ khóa: Phật giáo, chùa Phật giáo, chính sách Phật giáo, triều Liêu, Trung Quốc

Mở đầu

Triều Liêu, còn gọi là nước Khiết Đan là một triều đại phong kiến do người Khiết Đan lập ra ở phương Bắc, Trung Quốc, thời gian tồn tại 219 năm. Tuy tồn tại trong khoảng thời gian tương đối ngắn, nhưng nước Liêu đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm về phương diện văn hóa tín ngưỡng, đặc biệt là văn hóa Phật giáo, trong đó đáng kể nhất là một số kiến trúc điện thờ Phật to lớn, cổ kính, uy nghiêm cùng với những tác phẩm điêu khắc, hội họa đặc sắc. Đây những di sản văn hóa quý giá, giúp cho các thế hệ sau có thể nghiên cứu tìm hiểu về lịch sử văn hóa

* Khoa Đông Phương học, Trường ĐHKHXH&NV.

Ngày nhận bài: 03/1/2025; Ngày biên tập: 05/1/2025; Duyệt đăng: 23/2/2025.

thời Liêu, đồng thời, góp phần phản ánh những thành tựu to lớn của nền văn minh cổ đại của Trung Quốc.

Về tình hình nghiên cứu, theo thống kê của trang mạng *Cơ sở tri thức quốc gia của Trung Quốc*, tính đến nay đã có hơn 70 công trình nghiên cứu về Phật giáo thời Liêu, bao gồm hệ thống các bài báo khoa học và một số luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ công bố trong thời gian khoảng hai thập kỷ qua. Như vậy có thể thấy rằng, vấn đề nghiên cứu này có sức hút lớn, thu hút sự chú ý của giới học thuật Trung Quốc. Những công trình nghiên cứu mang tính hệ thống về Phật giáo thời Liêu gồm có luận văn thạc sĩ “Nghiên cứu Phật giáo thời Liêu qua tư liệu văn khắc” của Triệu Lôi thuộc Học viện Sư Phạm Trường Xuân năm 1912, luận văn “Nghiên cứu hoạt động từ thiện triều Liêu, Kim” của Ưng Duyệt, Đại học Tây Nam năm 2013; luận văn “Nghiên cứu Phật giáo khu vực Yên Kinh thời Liêu” của Lý Tuấn Cầm, Đại học Sư phạm Hà Bắc năm 2014, luận văn “Nghiên cứu tín ngưỡng tôn giáo thời kỳ Liêu Thánh Tông, Hưng Tông” của Đỗ Hưng, Đại học Dân Tộc Nội Mong năm 2022. Về luận án tiến sĩ có các công trình “Nghiên cứu chùa chiền thời Liêu” của Vương Hân Hân, Đại học Cát Lâm vào năm 2015, “Nghiên cứu tín ngưỡng Phật giáo thời Liêu” của Cúc Hạ, Đại học Cát Lâm vào năm 2021.

Tuy nhiên, chiếm một số lượng lớn là các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học ở Trung Quốc. Trong đó, các nhà nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu về Phật giáo thời Liêu dưới nhiều góc độ khác nhau nên rất phong phú về chủ đề. Có thể liệt kê một số bài viết như sau: “Phật giáo thời Liêu Kim”, Phương Hồng Tượng đăng trên Tập san văn vật Hắc Long Giang năm 1981, “Sự sùng Phật của các hoàng đế nhà Liêu và ảnh hưởng đối với xã hội” của Vương Nguyệt đăng trên Học báo Đại học Nội Mong Cổ năm 1994, “Chính sách đối với Phật giáo thời Liêu Kim và ảnh hưởng đối với xã hội” của Lưu Phổ Giang đăng trên tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 1996, “Ảnh hưởng của chính sách Phật giáo thời Liêu đối với xã hội” của Ngụy Ủy đăng trên tạp chí Văn học An Huy năm 2008, “Tình hình cơ bản và đặc điểm của Phật giáo thời Liêu” của Ngụy Đạo Nho đăng trên tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2008, “Thiền Phật với văn nhân thời Liêu Kim” của Lưu Đạt Khoa đăng trên Học báo Đại học Giang Tô năm 2009, “Bàn về ảnh hưởng của tập tục thờ Phật ở vùng U Châu thời Đường đối với Phật giáo thời Liêu” Vu Ly đăng trên Học San Lan Châu năm 2011,

“Phật giáo và triều Liêu” của Dương Tăng Văn và cộng sự đăng trên tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2011, “Luận thuật về Phật giáo ở Yên Kinh thời Liêu” của Hà Hiếu Vinh đăng trên Học báo Đại học Liên hợp Bắc Kinh năm 2012, “Tín ngưỡng Phật giáo thời Liêu qua khảo sát các di tích Phật giáo hiện còn tồn tại” của Vương Hạ đăng trên Học báo Đại học Kỹ thuật Công trình Liêu Ninh năm 2016, “Nghiên cứu tín ngưỡng thờ Bồ Tát thời Liêu” của Cúc Hạ đăng trên tạp chí Khoa học Xã Hội Hắc Long Giang năm 2022, “Nhân tố Phật giáo trong đời sống xã hội triều Liêu” của Vương Đức Bằng đăng trên tạp chí Khoa học Xã hội Nội Mong Cổ vào năm 2022...

Trong phạm vi bài viết này, tác giả sử dụng cách tiếp cận Sử học và Văn hóa học, thông qua khảo sát, phân tích các nguồn tư liệu sơ cấp và thứ cấp để tập trung giới thiệu khái quát về khái quát về lịch sử triều Liêu, tình hình Phật giáo thời Liêu và chính sách của triều đại này đối với Phật giáo. Bên cạnh đó, tác giả cũng tiến hành tìm hiểu và miêu tả diện mạo một số công trình kiến trúc chùa Phật tiêu biểu được xây dựng trong thời gian này.

1. Phật giáo dưới triều nhà Liêu

1.1. Sơ lược về Phật giáo thời Liêu

Dân tộc Khiết Đan là dân tộc du mục cổ đại, cư trú ở khu vực Mong Cổ và phía Bắc Trung Quốc. Họ vốn là một dân tộc thượng võ, dũng mãnh và có ý chí kiên cường, vươn lên, nhưng vì do phương thức sống du mục, nay đây mai đó nên bị phân tán lực lượng. Dân tộc này từng nhiều lần bị chịu thất bại trước sức ép từ các thế lực ngoại xâm và bị các dân tộc Đột Quyết, Hồi Hột cai trị trong thời gian dài. Sau đó, dân tộc Khiết Đan đã lần lượt quy phục triều Tùy, Đường. Do có khát vọng trở nên lớn mạnh, tự cường nên các bộ lạc người Khiết Đan dần dần gắn bó, liên kết lại với nhau, hình thành nên liên minh bộ lạc Khiết Đan. Sau khi Hãn quốc Hồi Hột, hay còn gọi là đế quốc Uyghur (744 - 848) sụp đổ, nhà Đường dần dần trở nên suy yếu, người Khiết Đan nhận thấy thời cơ của họ đã đến. Lúc này, với mưu trí và tài thao lược của mình, thủ lĩnh quân sự của Diệt Lạt bộ là Da Luật A Bảo Cơ được hội đồng bộ lạc bầu lên làm tù trưởng của bộ lạc, chỉ huy quân đội dùng vũ lực thu phục các bộ lạc Khiết Đan khác ở lân cận, đồng thời, mở rộng chinh phục các địa khu của người Hán và các sắc dân khác như người Nữ Chân... Do vậy, vào năm 903, ông được tôn lên làm thủ lĩnh liên minh bộ lạc, chuyên phụ trách lĩnh vực

quân sự, một chức vụ chỉ dưới quyền Đại Hãn Khiết Đan. Sau đó, trải qua nhiều cuộc chinh phạt, A Bảo Cơ đã sáng lập ra nước Đại Liêu (916-1125) hùng mạnh ở phương Bắc và luôn duy trì tình trạng đối kháng kéo dài với triều Tống ở Trung Nguyên. Lãnh thổ quốc gia này bao trùm toàn bộ vùng Đông Bắc và Nội Mông Cổ thuộc Trung Quốc và lãnh thổ nước Mông Cổ ngày nay. Sau đó, triều Liêu còn kiểm soát được 16 châu Yên Vân thuộc vùng đất Hán, tức khu vực phía bắc tỉnh Sơn Tây và Hà Bắc Trung Quốc ngày nay.

Trong các nghi lễ thời kỳ đầu dựng nước của người Khiết Đan luôn có bóng dáng của các thầy cúng, bởi họ có truyền thống tín ngưỡng riêng biệt của mình được gọi là Tát Mãn giáo¹. Trong cuộc sống hàng ngày, mỗi khi người Khiết Đan gặp phải hiện tượng khó giải thích liền tìm đến các thầy mo để giúp đỡ. Có thể thấy, tín ngưỡng này bao trùm toàn bộ đời sống tinh thần của người Khiết Đan. Ngoài ra họ còn có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và các tín ngưỡng dân gian khác, ví dụ như tục bái thần núi, thần mặt trời, thần gió, tín ngưỡng bái núi Mộc Diệp Sơn, cúng tế trời đất... Tín ngưỡng cúng bái núi Mộc Diệp Sơn mang đậm màu sắc tín ngưỡng Tát Mãn giáo.

Đối với Phật giáo, trong thời gian trị vì từ năm 907 đến năm 926, vị vua khai quốc Liêu Thái Tổ luôn chủ trương ủng hộ Phật giáo. Sách “Liêu Sử - Địa Lý Chí” ghi chép rằng châu Long Hóa thuộc đạo Thượng Kinh được thành lập vào năm Đường Thiên Hạ thứ 2 (năm 902) sau khi Da Luật A Bảo Cơ đem 40 vạn quân tiến đánh vùng Đại Bắc, Hà Đông (tỉnh Hà Bắc ngày nay) vào tháng 7, chiếm được chín quận, bắt sống chín vạn năm nghìn người cùng với một số lượng lớn gia súc gồm cừu, ngựa, bò, lạc đà. Đến tháng 9, ông cũng cho xây dựng thành quách của châu Long Hóa ở phía nam sông Hoàng Hà và xây chùa Khai Giáo ở đây [Thoát Thoát, 2017]. Đây là ngôi chùa đầu tiên được người Khiết Đan xây dựng trong lãnh thổ mới chiếm lĩnh được để phục vụ nhu cầu tín ngưỡng của cộng đồng người Hán tại địa phương, đánh dấu sự mở đầu cho việc truyền bá Phật giáo lên vùng đất phía Bắc của triều Liêu. Tháng 4 năm thứ 3 sau khi Da Luật A Bảo Cơ lên ngôi (năm 909), ông truyền lệnh cho Tả Bộc Xạ Hàn Tri Cỗ dựng bia ghi công đức tại chùa Đại Quảng Tự ở châu Long Hóa.

Vào năm thứ 6 (năm 912), vua Liêu Thái Tổ cử quân đi đánh Bột Hải và đưa được 50 vị tăng ni về Tây Lâu (phủ Lâm Hoàng, tức Thượng Kinh) để tham gia vào sự nghiệp thuyết giảng Phật pháp tại

kinh thành. Vua Thái Tổ đã cho xây chùa Thiên Hùng ở Thượng Kinh làm nơi cư trú, giảng đạo cho 50 vị tăng ni này [Thoát Thoát, 2017]. Trong quá trình chinh phục nước Bột Hải, vua Liêu Thái Tổ cũng từng nhiều lần di cư người Hán đến vùng Liêu Đông sinh sống. Cộng đồng cư dân người Bột Hải và người Hán vốn sinh sống từ trước ở vùng đất này đã sùng bái đạo Phật ngay từ thời Tùy, Đường. Họ đã xây dựng một số công trình kiến trúc Phật giáo tại địa phương như ngôi chùa nổi tiếng là chùa Triều Dương ở Thiên Sơn, phía nam thành Liêu Dương ngày nay. Vào năm 926, chính quyền Khiết Đan tiêu diệt và thôn tính nước Bột Hải, tuy nhiên họ vẫn ủng hộ và cho duy trì tín ngưỡng sùng bái đạo Phật lâu đời của các cộng đồng cư dân sinh sống tại địa phương, đồng thời còn cho tu sửa, mở rộng nhiều ngôi chùa ở địa phương như chùa Liêu Dương ở Liêu Đông được trùng tu vào thời Liêu, khiến cho ngôi chùa trở nên đẹp đẽ, tráng lệ đứng hàng đầu ở phương Bắc [Tiết Cư Chính, 2014].

Trong quá trình đi chinh phục các dân tộc khác và thành lập ra nước Liêu, người Khiết Đan đã tiến hành bắt bớ hoặc chiêu nạp, thu phục nhiều người Hán ở Trung Nguyên di cư lên phía Bắc sinh sống tập trung ở phủ Lâm Hoàng để lao động, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp của quốc gia. Cộng đồng người Hán ở kinh đô Thượng Kinh không chỉ góp sức phát triển kinh tế địa phương, mà còn lan tỏa văn hóa Trung Nguyên tại vùng đất cai quản của người Khiết Đan, khiến họ ngày càng chịu ảnh hưởng sâu sắc từ nền văn hóa của người Hán. Đặc biệt, từ thời kỳ giữa triều Liêu, tầng lớp quý tộc người Khiết Đan rất yêu thích thơ phú, hội họa, ca kịch... của người Hán, đồng thời cũng tích cực học chữ Hán và tiếp nhận các giá trị tư tưởng truyền thống của Nho gia. Hoàng đế nhà Liêu đã lấy tư tưởng Nho gia làm tư tưởng trị quốc, chuyển biến từ quan niệm võ trị sang đức trị. Nhờ đó, các quan niệm đạo đức phong kiến mà Nho gia đề xướng như Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, Trung dần trở thành tiêu chuẩn đạo đức trong xã hội nước Liêu.

Việc định cư của cộng đồng người Hán đến từ Trung Nguyên không thể thiếu vắng bóng dáng các cơ sở tín ngưỡng thờ cúng lâu đời của họ, trong đó có kiến trúc chùa Phật. Sách sử ghi chép rằng ở người Hán tập trung cư trú ở phía Nam thành Lâm Hoàng, khu vực này còn được gọi là Hán Thành. Trong thành có ba ngôi chùa Phật với hàng nghìn tăng nhân [Tỉ Khâu Minh, 1987]. Đến năm Thần Sách thứ 3 (năm 918), Liêu Thái Tổ đã hạ chiếu lệnh cho xây dựng các công trình

Khổng miếu, Đạo quán và Phật tự ở các nơi trong phạm vi cả nước. Như vậy, tính đến năm 918, tại kinh đô Thượng Kinh đã có ba ngôi chùa phục vụ cho việc thờ cúng đạo Phật của các tầng lớp người dân trong thành, gồm chùa Thiên Hùng, chùa Nghĩa Tiết, chùa An Quốc. Sau đó, tại các kinh thành khác và các châu huyện cũng lần lượt xây dựng chùa chiền. Hoạt động này khiến cho Phật giáo ngày càng được truyền bá sâu rộng tới các vùng miền và tầng lớp trong xã hội. Trên cơ sở đó, vào thời vua Liêu Thái Tông Đa Luật Đức Quang (thời gian trị vì 927-947), Phật giáo ngày càng được phổ biến trong xã hội. Là con thứ của vua Liêu Thái Tổ, sau khi lên ngôi, ông đã tiếp tục kế thừa chủ trương ủng hộ đạo Phật của vua cha. Khuynh hướng chính trong tín ngưỡng thờ Phật thời kỳ này là việc sùng bái Quan Âm Bồ Tát. Vào năm Thiên Hiền thứ 12 (năm 937), vua Thái Tông cho xây miếu thờ Bồ Tát Đường trên ngọn núi thiêng Mộc Diệp Sơn, đồng thời cho rước tượng Bồ Tát tại gác Đại Bi ở U Châu về thờ tự trong miếu.

Dưới thời vua Liêu Thế Tông, Mục Tông và Cảnh Tông, do hoàn cảnh nổi loạn trong nước và chiến tranh đối với bên ngoài diễn ra liên tiếp, các ghi chép liên quan về Phật giáo thời kỳ này tương đối ít, chủ yếu là các hoạt động nuôi dưỡng tầng lớp tăng lữ. Đáng chú ý nhất là sự kiện thiết lập chức vụ Tam Kinh Tăng ni đô tổng quản, cử Sa Môn Chiêu Mẫn làm đô tổng quản. Đến thời vua Liêu Thánh Tông, sự nghiệp truyền bá Phật pháp rất được chú trọng. Sử sách ghi chép ông không chỉ là người “nhuệ chí võ công” mà còn lưu tâm đến việc khắc bia chú giải Phật điển [Trần Thuật, 1982]. Năm Thái Bình thứ 7 (năm 1027), vua Thánh Tông tiếp tục ủng hộ việc khắc kinh lên bia đá ở chùa hang động trên núi Phòng Sơn (Bắc Kinh ngày nay) [Trần Thuật, 1982]. Năm Thanh Ninh thứ 5 (năm 1059), con gái vua Thánh Tông, tức em gái vua Liêu Hưng Tông là công chúa lớn nước Tàn Việt để ủng hộ việc Đại sư Diệu Hạnh xây chùa, đã diện kiến thỉnh cầu nhà vua phê chuẩn cho bà quyên góp nhà cửa ở Yên Kinh, mảnh ruộng rộng 1000 mẫu, nhân khẩu 100 hộ cùng với vườn tược rau màu, giếng nước, đồ đạc dụng cụ..., tất cả đều cúng tiến cho nhà chùa. Ngoài ra, bà còn lựa chọn ra một vạn con ngựa tiền vua, để nhà vua ban tặng lại cho nhà chùa. Tuy nhiên, việc cung tiến ngựa chưa hoàn thành thì bà đã qua đời. Sau đó, con gái bà là hoàng hậu Ý Đức, vợ vua Liêu Đạo Tông để báo đáp công ơn sinh thành dưỡng dục của mẹ đã công đức cho nhà chùa 13 vạn quan, đồng thời vua Đạo Tông cũng tài trợ thêm năm vạn mân tiền [Trần Thuật, 1982.]. đương thời, mỗi mân tiền

tương đương một xâu tiền đồng, một xâu tiền tương đương với 1000 xu. Từ đó có thể thấy tầng lớp quý tộc nhà Liêu đã quyên góp nhiều tiền của cho nhà chùa.

Trong thời gian từ năm 1031 đến năm 1055, dưới thời vua Hưng Tông Da Luật Tông Chân, môi trường chính trị nước Liêu biến động phức tạp, tuy vậy nhà vua vẫn luôn bày tỏ thái độ ủng hộ giới tăng ni và đạo sĩ trong nước bằng cách phong tước vị và chức sắc cho họ. Ông thường triệu kiến các vị cao tăng đến cung đình giảng kinh và đàm đạo với họ, đặc biệt có mối quan hệ thân thiết với vị sư Pháp Sơn, người chủ trì chùa Hải Vân ở đảo Giác Hoa (thuộc tỉnh Liêu Ninh). Vua Hưng Tông còn ra lệnh cho các chùa chiền trong cả nước tổ chức hoạt động khảo cứu tư liệu và khắc kinh lên bia đá, đồng thời cũng tổ chức in ấn phổ biến và tàng trữ kinh Phật. Năm Trọng Hi thứ 7 (năm 1039), nhà vua đã đích thân thọ giới, thể hiện quyết tâm một lòng tu theo đạo Phật và tự xưng là đệ tử chôn Thiền môn [Trần Thuật, 1982]. Các hoạt động trong thời kỳ này đã đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển phồn vinh của Phật giáo vào thời vua Đạo Tông sau đó.

Từ năm 1055 đến năm 1101 là thời gian trị vì của vua Liêu Đạo Tông Da Luật Hồng Cơ. Ông là một người có tố chất văn hóa cao trong số các hoàng đế Khiết Đan. Từ lúc nhỏ tuổi, ông đã theo học tiếng Phạn, thông hiểu kinh điển Phật học, đặc biệt tinh thông giáo lý trường phái Hoa Nghiêm. Ông từng đích thân tham gia biên soạn “Hoa Nghiêm Kinh Tán” và cho ban hành vào năm Hàm Ung thứ 4 (năm 1068). Trong hơn 40 năm trị vì của ông, văn hóa nước Liêu phát triển rực rỡ, trong đó văn hóa Phật giáo đóng một vai trò đáng kể. Ông đã thúc đẩy các tầng lớp trong xã hội tiếp thu văn hóa Hán, đặc biệt đề cao việc tôn sùng đạo Phật và nuôi dưỡng tăng ni trong chùa chiền. Ngoài ra, nhiều hoạt động tổ chức giới đàn được tiến hành trong thời kỳ này. Trong thời kỳ vua Thiên Tộ Da Luật Diên Hi trị vì (năm 1101-1125), chiến sự giữa Liêu với nước Kim diễn ra quyết liệt, cuối cùng vua Liêu Thiên Tô bị quân Kim bắt làm tù binh, đánh dấu sự kết thúc của vương triều Khiết Đan hùng cứ một thời ở phương Bắc. Tuy nhiên, Phật giáo không vì hoàn cảnh chiến tranh mà đánh mất đi vai trò và vị trí của mình trong xã hội.

1.2. Một số ngôi chùa tiêu biểu của Phật giáo thời Liêu

Triều đại Liêu để lại cho hậu thế một số công trình kiến trúc Phật giáo tuy ít về số lượng nhưng được xây dựng công phu, tráng lệ, có giá trị nghệ thuật cao. Trong đó, đáng kể đến như chùa Độc Lạc ở Thiên Tân, Chùa Hoa Nghiêm ở Đại Đồng, tỉnh Sơn tây và chùa Phụng Quốc ở huyện Nghĩa, Cẩm Châu, Liêu Ninh.

Chùa Hoa Nghiêm

Thành phố Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây ở Trung Quốc từng là Tây Kinh trong chế độ Ngũ Kinh của triều Liêu, Kim, do đó nơi này còn lưu giữ được một số kiến trúc chùa tháp và điêu khắc tượng Phật thuộc thời kỳ này. Trong đó, chùa Hoa Nghiêm ở phía Tây thành phố là một trong những ngôi chùa trọng yếu của tông Hoa Nghiêm thời đại Liêu, Kim. Trong chùa có thờ tượng các vị vua bằng đá hoặc đồng, vì vậy ngôi chùa còn mang tính chất là Tổ miếu của Hoàng thất nhà Liêu đương thời. Chính quyền các triều đại sau đó đều coi trọng và chú ý tu bổ cho ngôi chùa theo quy cách cao nhất.

Các công trình kiến trúc cổ trong chùa đều quay về hướng Đông, phản ánh tập tục tín ngưỡng của người Liêu trước đây là sùng bái mặt trời và thường xây cất nhà cửa quay về hướng mặt trời mọc. Từ giữa đời Minh về sau, chùa được chia thành hai khuôn viên nằm ở phía nam và phía Bắc, gồm chùa Hoa Nghiêm thượng và Hoa Nghiêm hạ. Mỗi chùa mở sơn môn và Phật tự có kiểu cách riêng. Trong đó, chùa Hoa Nghiêm thượng còn gọi là chùa Thượng, được xây dựng đầu tiên vào năm 1062 thời Liêu, xây dựng lần đầu tiên vào năm Trọng Hi thứ 7 thời Liêu (năm 1038) theo lối kiến trúc cổ, tuy có đáng vẻ mộc mạc nhưng rất trang nghiêm. Năm 1122, chùa bị hủy hoại bởi chiến tranh người Kim tiêu diệt nước Liêu. Năm 1140, chùa được người Kim xây lại trên nền cũ. Toà chính điện trong chùa là Đại Hùng Bảo Điện còn tồn tại đến ngày nay được xây dựng lại vào thời Kim, có sự mô phỏng theo kiến trúc điện thờ Phật có từ thời Liêu. Toà chính điện có diện tích là 1559m², tọa lạc trên một đài cao 4 mét, tổng cộng có chiều cao hơn 17 mét. Đây là một trong những điện thờ Phật cổ xưa nhất, to lớn và hùng vĩ nhất còn tồn tại đến ngày nay ở Trung Quốc. Trong điện thờ năm tượng Đức Phật, ba pho ở giữa là tượng gỗ do thiền sư Liễu Nhiên khắc tạo vào năm Tuyên Đức thứ 2 (năm 1427) đời Minh. Hai bên bệ thờ có 20 thần thị vệ đứng hầu, thần sắc mỗi vị một khác, mỗi tượng mỗi vẻ.

Bốn mặt vách đều có các bức vẽ to lớn rộng khoảng 887m². Trong chùa còn có các tấm bia đá được dựng vào các năm 1465 và 1581 đời Minh. Trước chính điện có cột đá khắc Đà la ni (thần chú) được dựng vào năm 1076 đời Liêu [Giáo hội Phật giáo Việt Nam].

Chùa Hoa Nghiêm hạ, còn gọi là chùa Hạ. Tòa chính điện (Bạc giả giáo tạng điện) trong chùa được kiến tạo vào năm Trọng Hi thứ 7 (năm 1038) đời Liêu, là Giáo tạng cổ nhất, hoàn chỉnh nhất hiện còn tại Trung quốc. Trong chính điện có quần thể điêu khắc tượng bằng đất sét, gồm 31 pho tượng Phật, tượng Bồ tát, tượng Kim Cương lớn nhỏ bằng đất, đều được đắp từ đời Liêu. Quần thể tượng này khác họa một cách rất sống động cảnh tượng Đức Phật giảng kinh. Đây được coi là những tuyệt tác của nghệ thuật điêu khắc cổ đại ở Trung Quốc. Lầu kinh ở phía sau chính điện có lan can bằng gỗ chạm trổ hoa văn, trên mái có trang sức những con thú bằng sành có hình dáng rất sống động, như đang biến hóa, nhảy múa. Đây cũng được là một tuyệt tác kiến trúc cổ bằng gỗ có một không hai còn bảo tồn được ở Trung Quốc. Nó có quy mô tuy nhỏ nhưng vô cùng tinh xảo, hoàn mỹ được tạo dựng từ thời Liêu. Bên trong lầu còn hơn 1.700 hòm kinh thuộc các Tạng Minh, Thanh, chứa tới hơn 18.000 quyển [Giáo hội Phật giáo Việt Nam].

Với những thành tựu nổi bật như nêu trên, chùa Hoa Nghiêm ở thành phố Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây được coi là bảo tàng nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc thời Liêu, Kim của Trung Quốc. Chùa cũng là cơ sở tín ngưỡng chủ yếu ở địa phương, được người dân thờ cúng từ lâu đời. Năm 2008, chính quyền thành phố Đại Đồng đã tiến hành quy hoạch, tu bổ lại chùa theo phong cách tổng hòa của các thời Đường, Tống, Liêu, Kim. Nhờ đó, diện mạo ngôi chùa Hoa Nghiêm ngày nay được mở rộng về quy mô và có bố cục trang nghiêm, tráng lệ, gồm các công trình kiến trúc cổng chùa, quá điện, gác Quan Âm, các dãy hành lang. Vào mỗi dịp lễ tết, quần chúng nhân dân lại nô nức đến chùa cúng bái, đặc biệt vào ngày mùng 8 tháng giêng Âm lịch.

Chùa Độc Lạc

Chùa Độc Lạc hay còn gọi là chùa Đại Phật nằm trên phố Tây ở thành cổ Kê Châu, Thiên Tân, Trung Quốc, là một trong ba ngôi chùa hoàn chỉnh nhất thời nhà Liêu và cũng là một trong những công trình kiến trúc cổ nổi tiếng còn tồn tại ở Trung Quốc. Chùa có tổng diện tích là 1,6 vạn mét vuông [Huyền Trinh Vĩ, 2023].

Tương truyền, chùa Độc Lạc được xây dựng lần đầu tiên vào năm Nhân Thọ thứ 4 (năm 604) thời nhà Tùy. Vào năm Trinh Quán thứ 2 (năm 628) đời Đường, An Lộc Sơn lúc đó đang trú đóng quân đội tại Kế Châu đã dấy binh nổi dậy chống lại nhà Đường. Ông cùng quân lính từng tuyên thệ tại ngôi chùa này và cũng từ lúc đó chùa có tên gọi là chùa Độc Lạc. Năm Đường Thần Công nguyên niên (năm 697), sau khi giành thắng lợi trong trận chiến chống lại Khiết Đan, nữ hoàng Võ Tắc Thiên lúc đó rất sùng kính đạo Phật đã cho xây dựng một điện thờ Quan Âm ở Kế Châu. Nhưng do ảnh hưởng của Loạn An Sử và pháp nạn Hội Xương khiến cho điện thờ và tượng Quan Âm bị hủy hoại. Điện thờ Quan Âm còn tồn tại đến ngày nay trong chùa Độc Lạc được xây dựng lại vào năm Thống Hòa thứ 2 đời vua Thánh Tông của triều Liêu (năm 984). Trong thời kỳ này, do ảnh hưởng sâu rộng của Phật giáo trong xã hội, Phật bà Quan Âm được suy tôn là vị thần tổ tiên của hoàng thất nhà Liêu, do đó tục thờ Quan Âm được tầng lớp quý tộc nhà Liêu rất chú trọng thờ cúng.

Bố cục của ngôi chùa được chia thành ba phần, ở phía Tây và phía Đông lần lượt là phòng ở của các nhà sư và di tích hành cung Càn Long thời Thanh, ở khu vực trung tâm là sơn môn và tòa chính điện của ngôi chùa, có tên gọi là Quan Âm Các. Ngoài ra còn có các điện thờ khác phân bố ở hai phía Đông, Tây. Tất cả đều phản ánh đặc điểm bố cục của một khuôn viên chùa chiến thời Đường và được kế thừa vào thời Liêu [Huyền Trinh Vĩ, 2023]. Nguyên nhân của sự kế thừa này được cho là do tầng lớp thống trị triều Liêu đã sử dụng kiến trúc sư và các thợ xây là người Hán để xây cất nên các ngôi chùa thờ Phật tại những vùng đất mà họ đã giành đoạt được từ tay người Hán. Do đó, những kiến trúc sư và thợ xây người Hán đã vận dụng kỹ thuật lành nghề sẵn có của mình để xây dựng chùa chiến cho người Khiết Đan. Bên ngoài phía Nam là sơn môn, tức cổng chùa, mang đặc trưng của phong cách kiến trúc nhà Đường với dáng vẻ mộc mạc nhưng to lớn, vững chãi. Cổng chùa hướng về phía Nam, có chiều cao khoảng mười mét, thuộc kiểu kiến trúc cổng có mái hình chóp nón, có năm gờ dốc dần về các phía. Khi bước vào trong cổng, ở hai bên lối đi có hai bức tượng Thiên vương cao lớn trấn giữ hai bên. Hai pho tượng điêu khắc này làm bằng đất sét, trang phục được trang trí hoa văn đầy màu sắc. Dầm và cột của cổng chùa dày và chắc chắn, tạo nên dáng vẻ uy nghiêm của một cổng chùa. Đây là kiến trúc cổng lợp mái cổ xưa nhất ở Trung Quốc.

Đi qua cổng chùa, bạn có thể nhìn thấy tòa nhà chính của chùa: Quan Âm Các. Đây là công trình kiến trúc hoàn toàn làm bằng gỗ, cao 23m, gồm ba tầng. Nhìn từ bên ngoài, Quan Âm Các trông như được chia thành hai tầng. Vì tầng hai là một sàn tối, không có mái hiên để ngăn cách với tầng ba nên trông nó có vẻ ngoài như là kiến trúc hai tầng. Việc lược bỏ một lớp mái ngói ở tầng hai làm cho bề ngoài tòa chánh điện trông thoáng đạt hơn, uy nghiêm hơn. Ánh sáng bên trong ngôi chùa tương đối tối, nhưng khi mở cửa sổ lấy ánh sáng ở tầng ba thì có thể nhìn thấy hình ảnh tượng Phật rõ ràng hơn. Với thiết kế bố trí không gian như vậy, người xem có thể chiêm ngưỡng tượng Phật từ các độ cao khác nhau, đồng thời làm tăng thêm vẻ huyền bí cho ngôi chùa. Quan Âm Các và cổng chùa là hai kiến trúc cổ nhất trong khuôn viên chùa hiện nay, được xây dựng lại vào năm Thống Hòa thứ 2 (năm 984) và được tu bổ vào thời Vạn Lý của nhà Minh, Thuận Trị, Càn Long và Quảng Tự của nhà Thanh. Các công trình khác trong chùa được xây dựng vào các thời Minh, Thanh. Hai tòa kiến trúc cổ này được công nhận là một trong những đại diện quan trọng nhất của tám kiến trúc cổ thời Liêu còn tồn tại đến ngày nay ở Trung Quốc. Tuy vậy, chúng vẫn mang phong cách rõ rệt của kiến trúc thời Đường.

Trên đài gỗ ở trung tâm của tòa chánh điện có tượng Phật Quan Âm Bồ Tát đáng đứng được làm bằng đất sét cao 16 mét, đầu chạm tới đỉnh nóc. Đây là một trong những tác phẩm điêu khắc bằng đất sét màu cao nhất còn tồn tại ở Trung Quốc, Trên đầu tượng có khắc mười đầu Quan Âm nhỏ nên còn gọi là “Quan Âm mười một mặt”. Tượng Quan Âm đứng hơi nghiêng về phía trước, thần thái nghiêm nghị và sống động, nhưng để lại ấn tượng vô cùng sâu đậm và kinh ngạc cho những người từng đến thăm ngôi chùa. Hai bên tượng Quan Âm có các bức tượng Bồ Tát hộ tống với hình dáng cân đối, tư thế uyển chuyển. Ba bức tượng đều là những báu vật nguyên bản của nghệ thuật điêu khắc thời nhà Liêu, mang phong cách nghệ thuật tương tự như các tác phẩm thời Đường. Các bức tường ở tầng dưới được bao phủ bởi những bức tranh tường vẽ mười sáu vị La Hán và tượng vua thời nhà Minh. Ngoài ra còn có các bức tranh về núi, rừng, mây, nước, và các chủ đề thế tục khác. Đây là những tác phẩm của một họa sĩ thời nhà Minh vẫn được bảo quản tốt cho đến ngày nay với hình ảnh rõ ràng và màu sắc tươi sáng. Phía sau Quan Thế Âm mười một mặt là

tượng Quan Thế Âm ngồi quay mặt về hướng Bắc, bên cạnh là các pho tượng hộ mệnh Ngụy Đà và Quan Vũ. Ý nghĩa tổng thể của bức tượng Quan Âm này nhằm thể hiện một triết lý răn dạy của đạo Phật: biển khổ vô biên, khi quay đầu lại bạn sẽ tìm thấy bờ [Viện Nghiên cứu bảo tồn văn vật tỉnh Thiểm Tây, 2022]. Quan Âm Các là công trình kết cấu bằng gỗ lâu đời nhất ở Trung Quốc. Toàn bộ tòa chánh điện có hàng nghìn xà, cột, giá đỡ nhưng được bố trí và sử dụng phối hợp rất đều đặn, thể hiện thành tựu nổi bật của công nghệ xây dựng kết cấu bằng gỗ thời Liêu. Tổng cộng có 24 loại giá đỡ và 152 loại có kích thước và kiểu dáng khác nhau, khiến tòa nhà có dáng vẻ cao lớn và uy nghiêm. Mặc dù ngôi chùa này đã trải qua nhiều trận động đất lớn, trong đó có trận động đất mạnh gần đây nhất là vào tháng 7/1976 xảy ra ở Đường Sơn, Hà Bắc, nhưng nó vẫn đứng vững cho đến ngày nay. Khả năng kháng địa chấn độc đáo của ngôi đền Độc Lạc đã trở thành đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực kiến trúc.

Ngoài ra, cách chùa Độc Lạc ba trăm mét về phía nam có ngôi tháp Trắng, vốn là một phần của chùa Độc Lạc trong thời kỳ đầu. Tháp cao 30,6 mét, có mặt bằng hình bát giác, màu trắng và hình dáng độc đáo. Được biết, tháp được xây dựng lại vào năm Thanh Ninh thứ 4 đời nhà Liêu (1058). Năm Càn Long thứ 18 (1753), triều Thanh cho xây dựng Cung điện Càn Long ở phía đông trong khuôn viên chùa Độc Lạc làm nơi cho các vị hoàng đế nhà Thanh nghỉ ngơi trên đường đến viếng thăm lăng mộ Đông Lăng. Các hoàng đế triều Thanh khi đến thăm chùa đã để lại một số lượng lớn các bài thơ ca ngợi chùa. Thời kỳ này, chùa Độc Lạc trở thành cấm địa của hoàng gia, dân thường không được phép vào. Sau Cách mạng Tân Hợi năm 1911, chùa Độc Lạc được trả lại cho người dân. Cơ sở phía Tây trong chùa được sử dụng cho giáo dục, trở thành một trường học.

Vào những năm 1930 thời Trung Hoa Dân Quốc, chùa Độc Lạc trở nên nổi tiếng trong và ngoài nước do được học giả Nhật Bản Sekiyoshi Sada và học giả Trung Quốc Lương Tư Thành nghiên cứu và xuất bản giới thiệu đến công chúng. Lương Tư Thành từng gọi chùa Độc Lạc là bảo vật quý hiếm kế thừa di sản nhà Đường và truyền cảm hứng từ thời nhà Tống. Nó là tư liệu quan trọng để nghiên cứu sự biến đổi kiến trúc Phật giáo ở Trung Quốc. Năm 1961, chùa Độc Lạc được Hội đồng Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa công bố xếp hạng là một trong những đơn vị bảo vệ di tích văn hóa trọng điểm

quốc gia đợt đầu tiên. Tháng 3/1990, Cục Quản lý Di sản Văn hóa Nhà nước đã phê duyệt dự án bảo vệ và cải tạo công trình cổ trọng quốc gia. Tại cấp địa phương, chính quyền nhân dân thành phố Thiên Tân cũng đã phê duyệt ngôi chùa là di tích lịch sử văn hóa quan trọng có cấp độ bảo vệ đặc biệt. Hiện nay, ngôi chùa đã trở thành là danh lam thắng cảnh du lịch cấp 4A quốc gia, thu hút đông đảo du khách đến chiêm bái chùa nói riêng, đồng thời tham quan thành cổ Kế Châu nói chung [Cục Văn hóa và Du lịch thành phố Thiên Tân, 2020].

Chùa Phụng Quốc

Ở huyện Nghĩa, thành phố Cẩm Châu, tỉnh Liêu Ninh, có một ngôi chùa cổ nghìn năm tuổi, trải qua các triều đại Liêu, Kim, Nguyên, Minh và Thanh vẫn giữ được dáng vẻ cao lớn và uy nghiêm. Chùa ban đầu có tên gọi là chùa Đại Phật, được xây dựng vào năm Khai Thái thứ 9 (năm 1020) thời Liêu có diện tích khoảng hơn 6 vạn mét vuông, quay về hướng Nam. Ngôi chùa là sự kết hợp tổng hòa ba đặc điểm nổi bật của di tích văn hóa tín ngưỡng triều Liêu gồm cấu trúc gỗ, điêu khắc và hội họa. Đến đời Kim, chùa được đổi tên thành chùa Phụng Quốc. Chùa Phụng Quốc là vốn là một ngôi chùa hoàng gia, được vị Hoàng đế thứ 6 của triều Liêu là Gia Luật Long Tự (Liêu Thánh Tông, 971 - 1031) cho xây dựng tại quê hương của thân mẫu là Hoàng hậu Tiêu Xước, để ghi nhận và tưởng nhớ những công lao to lớn của bà. Là con của vua Liêu Cảnh Tông, ông lên ngôi kế vị vua cha vào năm 982 khi mới 12 tuổi. Vì còn nhỏ tuổi nên mẹ ông là Tiêu Hoàng hậu trở thành người nhiếp chính, nắm thực quyền điều hành đất nước. Bà đã tiến hành một loạt cải cách phát triển đất nước trở nên mạnh mẽ. Trong thời gian cai trị của mình, vua Liêu Thánh Tông cũng đưa đất nước phát triển, trở nên hùng mạnh. Ông từng đem quân đi đánh nhà Tống và ép vua Tống Chân Tông phải ký Hòa ước Thiên Uyên, giúp duy trì cục diện hòa bình ổn định cho hai nước kéo dài suốt hơn 100 năm. Đương thời, Tiêu hoàng hậu rất sùng kính đạo Phật. Bà thường ăn chay trong tháng Giêng hàng năm, đồng thời tổ chức các hội tu chay. Vào các dịp đặc biệt trong năm, bà cũng tổ chức các hoạt động long trọng liên quan đến Phật giáo. Tháng 7/986, nhân dịp đánh bại trận chiến Bắc phạt của ba cánh quân nhà Tống, bà liền hạ chiếu tổ chức các hoạt động Phật giáo trong suốt một tháng tại chùa Khai Long Tự ở Thượng Kinh. Hoạt động này đã thu hút sự tham gia của hàng vạn tăng ni Phật tử. Sự sùng bái đạo Phật

của Tiêu hoàng hậu là hình ảnh đại diện cho đông đảo tầng lớp phụ nữ ở nước Liêu rất sùng kính đạo Phật. Họ không chỉ quyên tiền của, vật tư, tham gia đóng góp xây chùa, dựng tháp mà thậm chí còn thờ Phật tại gia, biến nhà mình cũng trở thành một cơ sở tín ngưỡng thờ Phật quy mô nhỏ.

Đến nay, chùa Phụng Quốc vẫn giữ được những đặc điểm và ký ức về văn hóa và nghệ thuật Phật giáo truyền thống của thời Liêu trên cơ sở kế thừa nhiều thành tựu của thời Đường, Tống. Thành tựu nổi bật mà ngôi chùa nghìn năm tuổi này để lại cho hậu thế ngày nay rất độc đáo và phong phú, bao gồm các loại hình nghệ thuật như kiến trúc, điêu khắc và hội họa. Nhà nghiên cứu kiến trúc cổ của Trung Quốc là Lương Tư Thành đã gọi ngôi chùa là "báu vật quốc gia nghìn năm tuổi, bảo vật quốc gia tối cao... [Lưu Nghệ Thuần, Hàn Hách, Long Lô, 2023]. Đi dọc theo trục trung tâm của chùa Phụng Quốc, các tòa nhà cổ nằm rải rác liên tiếp, trong đó tòa chính điện có tên gọi là điện Đại Hùng, một di tích của triều Liêu là nổi tiếng nhất. Đây là tòa nhà bằng gỗ lớn nhất và cao cấp nhất trong số các ngôi chùa Phật giáo cổ đại của Trung Quốc. Điện Đại Hùng cao hơn 20 mét và nằm trên một đài cao 3 mét, là tòa nhà bằng gỗ một mái lớn nhất trong số các tòa nhà cổ ở Trung Quốc. Điện Thái Hòa trong Cố Cung ở Bắc Kinh cũng không lớn bằng điện Đại Hùng này trong chùa Phụng Quốc. Mái nhà là kiểu kiến trúc mái hiên cao vút, là quy cách cao quý nhất trong xây dựng cung điện và điện thờ Phật trước đây. Tòa chính điện rộng hơn 1.800 mét vuông chỉ có 48 dầm, không sử dụng một chiếc đinh nào nhưng kết cấu giường mộng được cố định rất chắc chắn. Đó là đặc điểm nổi bật của các công trình kiến trúc bằng gỗ ở Trung Quốc. Các 'khớp' của khung sử dụng cấu trúc mộng giường rất khít nhưng vẫn có không gian để di chuyển, kết hợp với tính mềm mại đàn hồi của gỗ để khắc phục sự rung động mạnh khi có ngoại lực tác động trong trường hợp xảy ra động đất. Có thể nói rằng kỹ thuật xây dựng tòa chính điện ở chùa Phụng Quốc đại diện cho thành tựu cao nhất của kiến trúc Phật giáo thời nhà Liêu và phản ánh trình độ cao nhất của kiến trúc Trung Quốc ở thế kỷ XI.

Bên trong tòa chính điện, trên bệ thờ Phật bằng gạch cao khoảng 70 cm có bảy bức tượng đất sét sơn màu quy mô lớn, cao khoảng 9 mét, ngồi trên các đài hoa sen lớn. Đây là các tác phẩm điêu khắc màu thời nhà Liêu về Bảy vị Phật quá khứ và cũng là nhóm tượng Phật sơn đất sét lớn nhất, lâu đời nhất và tinh xảo nhất trên thế giới

còn tồn tại đến ngày nay. Tương truyền những pho tượng Phật này là hóa thân của các sáu vị vua thời kỳ đầu của triều Liêu cùng với Tiêu hoàng hậu. Đứng gác ở hai bên trái và phải của bảy pho tượng Phật trong tòa chính điện là hai tượng lực sĩ Kim Cương. Ngoài ra, ở trước mỗi pho tượng Phật còn có hai vị Bồ Tát hầu cận, đứng đối diện nhau ở bên trái và bên phải, tổng cộng có tất cả 14 vị Bồ Tát. Những bức tượng này cao khoảng 2,5 mét, đứng trên các đài sen nhỏ, khuôn mặt đoan trang, xinh đẹp với các nét biểu cảm sống động, ánh mắt nhìn lên hoặc nhìn xuống.

Các nghệ nhân thời Liêu còn sơn màu lên các thanh xà để bảo vệ các gỗ, chống lại sâu bọ và độ ẩm trong không khí. Họ đã vẽ lên trên hơn 2400 m vuông của các thanh xà trong tòa chính điện nhiều loại tranh đầy màu sắc, trong đó có 42 bức tranh Phi Thiên tuyệt đẹp, vẽ các nhân vật nam giới. Đây là các bức vẽ Apsara bay gợi nhớ đến phong cách nghệ thuật thời nhà Đường. Độ tinh xảo của những bức tranh trên các xà dầm này có thể so sánh với tranh trong hang động Phật giáo ở Đôn Hoàng. Ngoài ra, trong điện Đại Hùng còn có những di sản văn hóa quý giá khác như tranh tường thời Nguyên và thời Minh, tượng Quan Âm ngồi ngược thời Minh và nhiều bức hoành phi, bia đá có giá trị đặc biệt của các triều đại Tấn, Nguyên, Minh và Thanh [Luu Nghệ Thuần, Hàn Hách, Long Lôi, 2023]. Chính vì vậy, vào năm 1961, chùa được Hội đồng Nhà nước công bố xếp hạng là đơn vị bảo vệ di tích văn hóa trọng điểm quốc gia trong đợt đầu tiên công bố vào năm 1961. Năm 2008, chùa được thăng cấp thành thắng cảnh du lịch cấp 4A quốc gia.

Có thể nói rằng, kiến trúc chùa Phật là một bộ phận quan trọng không thể tách rời của văn hóa Phật giáo ở nước Liêu thừa trước. Các ngôi chùa thời Liêu còn tồn tại đến ngày nay chính là sự phản ánh cụ thể về quá trình truyền bá sâu rộng của đạo Phật ở miền bắc Trung Quốc trong thời kỳ lịch sử này. Với lịch sử văn hóa lâu đời, các ngôi chùa Phật giáo thời Liêu ngày càng thu hút đông đảo khách du lịch trong nước và từ khắp nơi trên thế giới đến tham quan, chiêm bái. Du khách đến đây vừa có thể chiêm ngưỡng vẻ đẹp tráng lệ, uy nghiêm của các ngôi điện thờ Phật cổ kính, đồng thời có thể nghiên cứu, cảm nhận vẻ đẹp của các tác phẩm điêu khắc, hội họa đặc sắc thời Liêu. Đó là những di sản văn hóa quý giá mà các ngôi chùa thời Liêu để lại cho hậu thế, góp phần thể hiện những thành tựu rực rỡ của nền văn minh cổ đại của Trung Quốc.

2. Vài nét về chính sách của triều Liêu đối với Phật giáo

Nhìn từ góc độ chính sách, có thể thấy sự phát triển của Phật giáo thời Liêu gắn bó mật thiết với tình hình chính trị của triều đại này. Giai đoạn người Khiết Đan lập quốc cũng chính là thời điểm Phật giáo bắt đầu được truyền bá vào đất Liêu. Trong thời kỳ này, vua Liêu Thái Tổ đóng vai trò quan trọng. Ông không chỉ là người góp phần thống nhất các bộ tộc Khiết Đan, lập ra quốc hiệu mà còn là người đặt nền móng cho tín ngưỡng sùng đạo Phật trong lãnh thổ nước Liêu. Trong bối cảnh phạm vi lãnh thổ ngày càng mở rộng và gia tăng quy mô dân số, chính quyền Khiết Đan đã linh hoạt áp dụng biện pháp cai trị theo tập tục nhằm phục vụ cho chính sách quản lý nhà nước đa dân tộc của chính quyền. Lúc này, tầng lớp thống trị Khiết Đan dưới ảnh hưởng ngày càng sâu rộng của văn hóa Hán nên rất tôn sùng Nho giáo. Đối với họ “Khổng Tử đại thánh, vạn thế sở tôn, nghi tiên” [Thoát Thoát, 2017], trong khi đó, họ coi “Phật phi trung quốc giáo”. Do đó, Phật giáo vẫn chưa trở thành tôn giáo tín sùng của người dân Khiết Đan mà chỉ được lợi dụng để đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng của người Hán, người Bột Hải... Nhìn chung, sự phát triển Phật giáo trong thời kỳ đầu triều Liêu chủ yếu là xây dựng chùa chiền, tháp Phật và nuôi dưỡng tầng lớp tăng lữ, phạm vi truyền bá đạo Phật thời kỳ này rất hạn hẹp.

Sau thời vua Liêu Thái Tổ, các vị hoàng đế khác như Liêu Thái Tông, Thế Tông, Mục Tông, Cảnh Tông cho đến đời vua Liêu Thánh Tông, Hưng Tông, Đạo Tông cũng đều kế thừa tinh thần bảo hộ Phật giáo của vua Liêu Thái Tổ, đồng thời, ban hành nhiều chính sách thúc đẩy sự truyền bá của đạo Phật và phát triển các giáo đoàn Phật giáo. Bản thân các vị vua triều Liêu còn trở thành những tấm gương sùng đạo, công đức quyên góp nhiều tiền của xây dựng chùa chiền và thường xuyên đề tặng tên chùa hoặc viết tặng lên các bức hoành phi trong các ngôi chùa Phật. Trong đó đáng kể nhất là vai trò của vua Liêu Thái Tông trong việc cho xây miếu thờ Phật bà Quan Âm trên núi Mộc Diệp. Từ thời xa xưa, trên ngọn núi này người Khiết Đan đã xây dựng miếu thờ tổ của họ, đồng thời, hàng năm tổ chức các nghi lễ cúng tế long trọng, được hoàng thất nhà Liêu gọi là “sai sách nghi”. Núi Mộc Diệp cũng được coi là núi tổ, một thánh địa của dân tộc Khiết Đan. Với việc xây dựng công trình Bồ Tát Đường thờ cúng Quan Âm Bồ Tát cho thấy lúc này Phật bà Quan Âm đã được coi là

một trong những vị thần của hoàng thất nhà Liêu. Công trình Bò Tát Đường sau khi hoàn thành cũng đã trở thành một nơi tổ chức các nghi lễ hoàng gia quan trọng của triều Liêu. Sự kiện này đánh dấu bước chuyển ngoặt trong chính sách đối với Phật giáo của triều Liêu.

Việc tăng lớp thống trị tin sùng đạo Phật càng thúc đẩy sự phát triển của tôn giáo này trong đời sống của các tầng lớp dưới trong xã hội. Nhìn chung, tín ngưỡng Phật giáo đã lan tỏa và phổ biến rộng rãi tới mọi tầng lớp trong xã hội nước Liêu, từ hoàng đế đến giới quý tộc, quan lại và dân chúng người Khiết Đan đều hết sức thành kính sùng bái đạo Phật. Họ tích cực làm việc thiện, tích thiện quả. Họ tôn sùng đạo Phật không vì mục đích công lợi mà chủ yếu muốn đề cao khía cạnh khai hóa, giáo dục của Phật giáo trong xã hội. Dưới sự khuyến khích của tầng lớp thống trị, giới quý tộc người Khiết Đan đã ra sức quyên góp đất đai, tiền của để xây dựng chùa chiền và nuôi dưỡng tầng lớp tăng lữ. Từ đó thành phần hoa cho đến vùng đồi núi khô trọc, cần cỗi đều xây chùa tháp, dựng tượng thờ Phật [Trần Thuật, 1982]. Trong khi đó, tầng lớp bình dân cũng tích cực tham gia vào các hoạt động của Phật giáo như ăn chay niệm Phật, xây chùa, dựng tháp, sao chép kinh Phật, cung cấp thực phẩm cho tăng ni... Như vậy, Phật giáo đã có những ảnh hưởng sâu rộng tới những tập tục xã hội truyền thống của phụ nữ như cách đặt tên riêng, lối ăn mặc, trang điểm hay thói quen ăn uống... Ví dụ vào những ngày ăn chay niệm Phật, phụ nữ nước Liêu chọn mặc áo đơn màu, không có hoa văn. Họ thường bôi bột phấn vàng lên mặt và gọi đó là kiểu trang điểm nhà Phật. Họ còn gắn thêm biệt danh vào tên mình như Tam Bảo Nô, Quan Âm Nô, Văn Thù Nô... Bên cạnh đó, Phật giáo còn thâm nhập sâu vào các phương diện đời sống xã hội, từ việc kết hôn, sinh con đẻ cái đến việc tang ma hiếu hỉ của người dân cũng đều gắn liền với các nghi lễ của đạo Phật. Trên cơ sở đó, tín ngưỡng Tát Mãn giáo của người Khiết Đan bị phai nhạt dần, thậm chí ngay cả tín ngưỡng dân gian của người Hán cư trú ở nước Liêu là Đạo giáo cũng bị phai mờ.

Đương thời, trong xã hội nước Liêu rất thịnh hành các tổ chức thiện nguyện được thành lập với mục đích hỗ trợ nhà chùa tổ chức các hoạt động liên quan đến Phật giáo. Đây là các đoàn thể tôn giáo tự phát, do các tín đồ là cư dân ở địa phương tự nhóm nên, trực thuộc sự quản lý của nhà chùa. Chức năng của các đoàn thể này được thể

hiện rõ qua tên gọi của nó như: ấp Xá lợi, ấp Kinh tự, ấp Di Lặc, Ấp Đầu Soát (phiên âm tiếng Phạn Tusita), ấp Cung Tháp Đặng, ấp Thái Tử Đản, ấp Thiên Nhân, ấp niệm Phật, ấp kiến tháp... Ngoài việc hỗ trợ nhà chùa, các tín đồ trong đoàn thể còn tùy tâm và tùy vào thực lực kinh tế của mình để đóng góp tiền cho nhà chùa. Nhờ có nhiều nguồn lực tài trợ, nhà chùa có thể tổ chức nhiều hoạt động liên quan. Bên cạnh đó, nhờ có sự ủng hộ của các đoàn thể dân chúng cũng giúp cho Phật giáo ngày càng trở nên phổ biến trong xã hội. Các tín ngưỡng phổ biến trong dân gian thời kỳ này gồm có tín ngưỡng thờ Di Lặc, tín ngưỡng thờ Phật tổ Như Lai, tín ngưỡng thờ Quan Âm.

Nhìn chung, sau khi được truyền bá sang lãnh địa của người Khiết Đan, Phật giáo dần dần trở thành tôn giáo chính trong xã hội, góp phần làm phong phú văn hóa nước Liêu. Tuy vậy, Phật giáo thời kỳ này mang khuynh hướng bình dân hóa nhưng không thể tục hóa như ở thời Đường trước đó và triều Bắc Tống đương thời. Từ góc độ tư tưởng, triều Liêu kế thừa truyền thống giáo học Phật học của nhà Đường nhưng cũng mang nhiều nét khác biệt, trong đó tông phái Nghĩa học trở nên hưng thịnh trong giới quý tộc, còn phái Pháp Tướng Tông, Hoa Nghiêm Tông trở thành trung tâm Phật học thời Liêu, trên cơ sở đó xuất hiện nhiều vị cao tăng nổi tiếng. Thời kỳ này, các hoạt động dịch sách, in ấn kinh Phật diễn ra sôi nổi, mang tính học thuật cao. Các bộ kinh Phật, tranh Phật thời Liêu còn lưu truyền lại cho đến ngày nay chủ yếu được tìm thấy trong các bức tượng Phật ở tháp gỗ cổ thuộc huyện Ứng, tỉnh Sơn Tây, ở tháp Xá lợi Đức Phật Thích Ca ở Ba Lâm Tả Kỳ, tỉnh Nội Mông, ở chùa Thiên Bảo tại Phong Nhuận, Hà Bắc... Các di tích chùa tháp này đều được coi là những kho tàng nghệ thuật Phật giáo quý giá của Trung Quốc. Ngoài ra, triều Liêu còn hoàn thành công trình thạch khắc các điển tịch Phật giáo chủ yếu, đầu tiên là "Đại Bản Nhục Kinh", đến thời Liêu Hưng Tông đã xuất bản "Khiết Đan Đại Tạng Kinh" có vị trí quan trọng chỉ đứng sau "Thục Bản Đại Tạng Kinh" được khai bản vào thời Tống Thái Tổ, đóng vai trò quan trọng trong lịch sử điển tịch Phật giáo.

Xét về đặc điểm, văn hóa Phật giáo triều Liêu về cơ bản là sự kế thừa và phát triển của Phật giáo thời Thịnh Đường bởi các nguyên nhân do lịch sử để lại. Trước đó, vào đời vua Đường Vũ Tông đã phát động sự kiện bài trừ Phật giáo. Do các phiên trấn vùng Hà Bắc không tuân thủ mệnh lệnh này nên một số lượng lớn tăng lữ từ các vùng khác đã kéo về đây lánh nạn. Họ đem theo nhiều kinh sách và văn vật Phật giáo đến Hà

Bắc, khiến cho văn hóa Phật giáo vùng này phát triển mạnh mẽ. Năm 938, sau khi triều Liêu đoạt được 16 châu thuộc vùng đất Yên Vân, dưới chính sách bảo hộ Phật giáo của triều đình, vùng đất này dần trở thành trung tâm văn hóa Phật giáo phía Bắc với nhiều chùa chiền và có số lượng tăng lữ đông đảo. Trong khi đó, chính sách đãi ngộ của triều đình đối với Phật giáo khiến cho phong tục sùng bái đạo Phật ngày càng hưng thịnh trong xã hội, cụ thể như việc cho phép xây cất chùa chiền, tháp Phật khắp nơi trong cả nước, cung cấp đất đai, hộ dân cho nhà chùa cấp kinh phí cho hoạt động khắc bia kinh Phật, cấm người dân tự ý xuất gia đi tu, xóa bỏ hủ tục đốt ngón tay để cúng Phật... Những chính sách này góp phần làm gia tăng số lượng tăng ni Phật tử trong toàn quốc. Nhiều con em trong các gia đình quý tộc thuộc tầng lớp thống trị cũng xuất gia làm tăng ni, nương tựa nơi cửa Phật [Trần Thuật, 1982]. Đặc biệt, trong thời kỳ trị vì của vua Liêu Đạo Tông, số lượng tăng ni, Phật tử ở nước Liêu được cho là đứng đầu phương bắc. Cụ thể vào năm Đại Khang thứ 4 (năm 1078), các lộ dâng tấu nuôi tăng 36 vạn. Theo kết quả nghiên cứu gần đây của giới nghiên cứu, tổng dân số nước Liêu đạt gần 1000 vạn người [Vương Dục Dân, 1991]. Như vậy, có thể thấy rằng vào thời Liêu Đạo Tông số lượng tăng ni chiếm tỉ lệ tương đối cao, khoảng 3,6% tổng dân số. Quy mô của các giáo đoàn trong thời kỳ này cũng ngày càng trở nên lớn mạnh, các hoạt động tôn giáo của họ cũng ngày càng trở nên lạm phát, dần dần tạo thành gánh nặng cho xã hội.

Nhìn chung, chính quyền triều Liêu luôn áp dụng chính sách đối xử khoan dung, đãi ngộ đối với tầng lớp tăng ni Phật tử. Ngay cả khi tình hình tài chính quốc gia gặp khó khăn, họ vẫn luôn ủng hộ phát triển sự nghiệp Phật giáo, khẳng định công lao giáo hóa của đạo Phật trong xã hội. Khi mới dựng nước và đi chinh phục các vùng đất mới, tầng lớp thống trị người Khiết Đan chủ yếu thực thi chính sách lợi dụng Phật giáo để đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng tâm linh của quần chúng nhân dân, trên cơ sở đó đạt được mục đích cai trị yên dân. Vốn là dân tộc du mục, để bảo toàn tính dân tộc và văn hóa của mình, triều Liêu đã áp dụng chính sách cai trị theo tập tục, phân tách cư dân du mục và cư dân nông nghiệp để quản lý riêng biệt, đồng thời tôn trọng tập quán văn hóa tín ngưỡng của người dân, trong đó có Phật giáo. Tuy nhiên sau đó, họ bị chính tôn giáo này chinh phục, dần dần chuyển sang sùng tín đạo Phật, ra sức ủng hộ và thúc đẩy sự phát triển sâu rộng của tôn giáo này trong xã hội. Từ đó, các chính sách tôn giáo của tầng lớp thống trị triều Liêu đều xuất phát từ góc độ tín ngưỡng đơn thuần, mang đậm tính chất phi công lợi.

Kết luận

So với triều Tống cùng thời, Phật giáo triều Liêu để lại nhiều dấu ấn đậm nét hơn, được giới Phật học coi trọng hơn. Trong thời kỳ này, ở nước Liêu nói riêng và ở Trung Quốc nói chung, Phật giáo đã thâm nhập sâu sắc vào đời sống xã hội, đồng thời cũng hòa nhập sâu rộng vào văn hóa truyền thống Trung Hoa. Không chỉ vậy, Phật giáo triều Liêu còn có ảnh hưởng lớn đến các quốc gia láng giềng lân cận, đồng thời cũng có ảnh hưởng sâu sắc đến Phật giáo trong các thời kỳ Kim, Nguyên, Minh, Thanh ở Trung Quốc sau này. Có được sự phát triển rực rỡ như vậy một phần là nhờ tinh thần nhân văn và công năng khai hóa của bản thân đạo Phật đã chinh phục được các cộng đồng dân cư ở vùng Đông Bắc Á và ở Việt Nam nói riêng sùng bái. Bên cạnh đó, không thể không kể đến chính sách khoan dung đối với Phật giáo của tầng lớp thống trị triều Liêu.

Nhìn chung, chính sách tôn giáo của nhà Liêu có ý nghĩa gợi mở sâu sắc trên phương diện quản lý nhà nước. Triều Nguyên sau đó đã kế thừa tinh thần này bằng việc thực thi chính sách khoan dung tôn giáo, tôn trọng tự do tín ngưỡng của người dân sau khi họ thống nhất và quản lý một lãnh thổ rộng lớn, đa dân tộc. Có thể nói rằng, sự phát triển Phật giáo thời Liêu chính là một mắt xích quan trọng trong quá trình tiếp biến và truyền bá của Phật giáo ở Trung Quốc nói riêng và ở Đông Á nói chung từ thế kỷ X đến thế kỷ XII.

CHÚ THÍCH:

1. Bắt nguồn từ truyền thuyết về sự xuất hiện của thủy tổ dân tộc và sự hình thành nên tám bộ tộc người Khiết Đan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tiết Cư Chính (2014), “Cựu Ngũ Đại Sử”, Nhà xuất bản Thư viện Quốc gia, tháng 9/2014.
2. Cục Văn hóa và Du lịch Thành phố (2020), “Chùa Độc Lạc”, trên trang https://www.tj.gov.cn/sq/yzjt/jqjs/202005/t20200520_2467995.html, đăng ngày 30/07/2020.
3. Vương Dục Dân (1991), “Liêu Đại Nhân Khẩu Khảo”, “Liêu Kim Sử Luận Tập”, tập 5, Nhà xuất bản Văn Tân.
4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, “Tư điển Phật học online”, trên trang: <https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/hoa-nghiem-tu-k34459.html>

5. Tì Khâu Minh (1987), “Từ điển nhân danh Phật học Trung Quốc, Trung Hoa Thư Cục.
6. Thoát Thoát (cb) (2017), “Liêu Sử”, Trung Hoa Thư Cục, tháng 9 năm 2017.
7. Lưu Nghệ Thuận, Hàn Hách, Long Lôi (2023), “Chùa Phụng Quốc: quốc bảo nghìn năm ở Cẩm Châu Liêu Ninh”, đăng ngày 29/12/2023, trích theo [https://baijiahao.baidu.com/s?id=1786611924281133373 &wfr=spider& for=pc](https://baijiahao.baidu.com/s?id=1786611924281133373&wfr=spider&for=pc)
8. Trần Thuật (biên tập và hiệu đính), (1982), “Toàn Liêu Văn”, quyển 8, 9, Trung Hoa Thư Cục.
9. Huyền Trinh Vĩ (2023), “Chùa Độc Lạc ở Kế Châu”, đăng ngày 03/04/2023, trên trang: <https://www.visitbeijing.com.cn/article/4CLHcKEhJ2u>
10. Viện Nghiên cứu bảo tồn văn vật tỉnh Thiểm Tây (2020), “Chùa Độc Lạc ở Thiên Tân”, trên trang: <http://www.sxwby.com/content/content.html?id=2884>, đăng ngày 20/10/2020.

Abstract

BUDDHISM DURING THE LIAO DYNASTY AND THE LIAO COURT’S RELIGIOUS POLICIES

Nham Thi Ly

*Faculty of Oriental Studies,
University of Social Sciences and Humanities*

The Liao dynasty was a feudal state established by the Khitai people in North China. During its 219-year existence, it maintained prolonged opposition against the Song dynasty in the South. Meanwhile, within its borders, Buddhism gradually spread to all levels of Khitai society and increasingly permeated various aspects of social life. From emperors and nobility to officials and commoners, devotion to Buddhism was profound. Encouraged by the ruling class, the Khitai aristocracy actively donated land and wealth to build temples and support the Buddhist clergy. As a result, the Liao dynasty left intricately constructed Buddhist architectural masterpieces for posterity, which hold significant artistic value and vividly reflect the beauty of Buddhist culture in China during this period.

Keywords: Buddhism, temples, policy, Liao dynasty, China.